

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM

Số 1 Lương Định Của -Phường Mai -Đống Đa-Hà Nội



BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		420.201.458.330	471.868.737.957
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		56.583.357.621	112.331.994.039
1. Tiền	111	V.1	56.583.357.621	112.331.994.039
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2b		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		521.538.200	456.095.900
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	636.162.000	636.162.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán kinh doanh	122	V.2a	(114.623.800)	(180.066.100)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		121.762.937.705	155.095.032.080
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	80.245.790.452	125.165.755.514
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		31.377.353.818	24.426.667.809
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	10.200.381.435	5.563.196.757
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(60.588.000)	(60.588.000)
IV. Hàng tồn kho	140		239.289.614.115	200.065.368.268
1. Hàng tồn kho	141	V.6	242.878.693.880	201.068.936.818
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.589.079.765)	(1.003.568.550)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.044.010.689	3.920.247.670
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	2.037.291.435	3.920.247.670
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.513.481	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.205.773	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.226.901.274.514	1.060.188.235.945
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		161.274.235.085	166.528.720.887
1. TSCĐ hữu hình	221	V.8	157.022.244.646	162.224.186.522
- Nguyên giá	222		265.237.330.336	259.260.830.336
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(108.215.085.690)	(97.036.643.814)
2. TSCĐ vô hình	227	V.9	4.251.990.439	4.304.534.365
- Nguyên giá	228		14.801.264.000	14.409.902.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.549.273.561)	(10.105.367.635)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		173.178.937.881	1.019.394.700
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	241	V.7	173.178.937.881	1.019.394.700
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		891.429.300.526	891.429.300.526
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c	865.380.280.526	865.380.280.526
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	26.049.020.000	26.049.020.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.018.801.022	1.210.819.832
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		584.395.190	776.414.000
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		434.405.832	434.405.832
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.647.102.732.844	1.532.056.973.902

-Thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

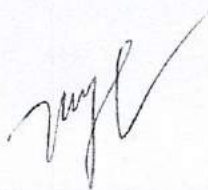
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		414.552.512.682	334.610.894.583
I. Nợ ngắn hạn	310		386.225.283.615	267.610.894.583
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	58.084.409.308	108.402.634.862
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.962.520.906	10.499.174.786
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	1.829.339.805	2.114.423.712
4. Phải trả người lao động	314		4.154.466.805	16.606.011.529
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.993.678.617	2.192.483.379
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	136.586.461.712	22.242.365.929
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	145.320.000.000	79.715.631.650
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		33.294.406.462	25.838.168.736
II. Nợ dài hạn	330		28.327.229.067	67.000.000.000
7. Vay và nợ dài hạn	338		28.327.229.067	67.000.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.232.550.220.162	1.197.446.079.319
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.232.550.220.162	1.197.446.079.319
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16	175.869.880.000	175.869.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		175.869.880.000	175.869.880.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.16	331.245.527.850	331.245.527.850
5. Cổ phiếu quỹ	415		(50.000.000)	(50.000.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.16	365.988.313.746	347.875.169.943
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.16	359.496.498.566	342.505.501.526
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		236.523.025.557	142.691.422.272
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		122.973.473.009	199.814.079.254
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.647.102.732.844	1.532.056.973.902

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Như Quỳnh



Phan Thế Tỷ



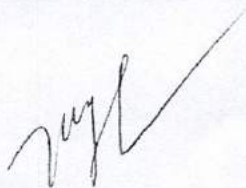
Trần Kim Liên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019

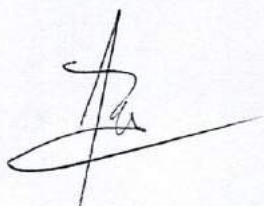
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	89.064.558.943	126.752.864.751	596.000.301.029	692.525.146.019
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	5.298.719.121	16.685.380.448	60.885.678.847	40.443.436.294
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		83.765.839.822	110.067.484.303	535.114.622.182	652.081.709.725
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	52.033.958.595	66.913.178.564	332.339.101.578	422.442.353.790
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.731.881.227	43.154.305.739	202.775.520.604	229.639.355.935
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.350.663.506	6.233.706.247	34.583.241.392	27.770.174.004
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	335.689.775	4.910.436.750	7.872.842.326	12.826.862.384
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		211.594.636	4.607.551.232	6.180.016.426	5.564.972.371
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	9.524.419.387	9.533.820.011	53.771.563.955	55.474.358.113
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	7.066.845.294	9.757.611.455	46.223.672.722	48.136.103.407
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.155.590.277	25.186.143.770	129.490.682.993	140.972.206.035
11. Thu nhập khác	31	VI.6	-	73.741	29.000.000	1.573.741
12. Chi phí khác	32		175.387.250	346.581.954	240.743.042	346.587.354
13. Lợi nhuận khác	40		(175.387.250)	(346.508.213)	(211.743.042)	(345.013.613)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.980.203.027	24.839.635.557	129.278.939.951	140.627.192.422
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1.814.106.179	1.088.384.646	5.879.276.942	6.299.259.238
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	(466.987.188)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.166.096.848	23.751.250.911	123.399.663.009	133.860.945.996

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Như Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Thế Tý

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Kim Liên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tại ngày 30/09/2019

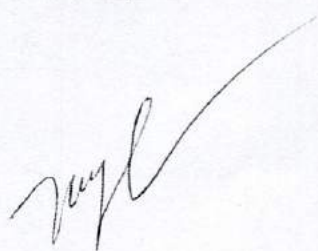
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		558.546.348.480	647.723.599.349
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(427.425.272.426)	(487.871.618.198)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(73.745.177.260)	(84.343.091.114)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(7.488.545.741)	(1.911.755.691)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(6.516.351.606)	(7.052.353.880)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		87.572.428.079	19.113.719.482
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(27.564.780.707)	(39.229.867.039)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		103.378.648.819	46.428.632.909
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(164.677.609.373)	(4.834.192.920)
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(187.174.028.318)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		33.314.597.258	25.938.259.327
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(131.363.012.115)	(166.069.961.911)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền trả lại v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32			(10.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	175.870.000.000	182.607.500.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(177.265.631.650)	(106.303.952.700)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26.361.774.000)	(22.925.292.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27.757.405.650)	53.368.255.300
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(55.741.768.946)	(66.273.073.702)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		112.331.994.039	115.391.169.425
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61		(6.867.472)	7.533.846
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		56.583.357.621	49.125.629.569

Lập ngày 16 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thị Như Quỳnh



Phan Thế Tý



Trần Kim Liên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp nhà nước mang tên Công ty Giống cây trồng Trung ương 1 thành Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương theo Quyết định số 5029 QĐ/BNN-TCCB ngày 10 tháng 11 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103003628 ngày 06 tháng 02 năm 2004. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi bổ sung về vốn điều lệ, ngành nghề kinh doanh của Công ty đã lần lượt được chứng nhận tại Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103003628 thay đổi lần 2 ngày 25/09/2006, thay đổi lần 3 ngày 16/11/2006, thay đổi lần 4 ngày 02/11/2007, thay đổi lần 5 ngày 21/04/2008, thay đổi lần thứ 6 ngày 22/09/2009, thay đổi lần 7 ngày 11/11/2010, thay đổi lần 8 ngày 23/09/2011, thay đổi lần 9 ngày 21/01/2013, thay đổi lần 10 ngày 30/06/2014 và thay đổi lần 11 ngày 04/11/2014, thay đổi lần 10 ngày 30/06/2014, thay đổi lần 12 ngày 05/12/2018, và thay đổi lần 13 ngày 11/01/2019.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính : Nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh.

Ngày 11/01/2019, công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 13, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp được đổi tên thành Công ty Cổ phần tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam với mã số doanh nghiệp mới số 0101449271. Theo đó ngành, nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp
- Xử lý hạt giống để nhân giống.
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu trực tiếp về giống cây trồng và vật tư phục vụ sản xuất giống cây trồng.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu.
- Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp.
- Bán buôn gạo, bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá lưu động hoặc tại chợ.
- Bán buôn thực phẩm và bán buôn chuyên doanh khác
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh.
- Chế biến và bảo quản rau.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh.
- Bán lẻ hàng hóa khác, mới trong các cửa hàng.
- Trồng cây cà phê, cây điều, cây chè.
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ
- Sản xuất thực phẩm khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : 6 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

6. Cấu trúc doanh nghiệp

➤ Công ty có trụ sở chính tại số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội. Danh sách các đơn vị trực thuộc như sau:

Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	Huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình	Huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Miền Trung	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Tây Nguyên	Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam	Huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Kinh doanh Nông sản	Khu Công nghiệp Đồng Văn I mở rộng, thị trấn Đồng Văn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Chi nhánh Ba Vì	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội
Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương tại Khoái Châu	Huyện Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên
Trung tâm nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ Giống cây trồng Trung ương	Huyện Ba Vì, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển	Huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh
Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - Nhà máy Thường Tín	Huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội
Văn phòng đại diện tại tỉnh Udomxay.	Nước CHXDND Lào

➤ Đến ngày 30 tháng 09 năm 2019, Công ty có các công ty con như sau:

Thông tin chi tiết về các công ty con và tỷ lệ lợi ích của Công ty trong các công ty con này như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động chính trong kỳ
1	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây	53,80%	53,80%	Phường Phú Lâm, Hà Đông, Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận
2	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	90,02%	90,02%	Xã Điện Thắng Bắc, Thị xã Điện Bàn, Quảng Nam	Cung cấp DV trồng trọt, bán buôn nông, lâm sản, nguyên vật liệu và động vật sống, chế biến nông lâm sản, mua bán vật tư phục vụ nông nghiệp.
3	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam	96,41%	96,41%	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, và xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN GIỐNG CÂY TRỒNG VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 01 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

4	Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam (*)	51,59%	83,74%	Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy CB thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị.
5	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	94%	94%	Huyện Lý Nhân, tỉnh Hà Nam	Sản xuất, kinh doanh các loại dưa và rau quả nông sản cao cấp phục vụ nội tiêu và xuất khẩu; nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, chuyển giao dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao.

➤ Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019 Công ty có 385 người lao động.

➤ HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Bà Trần Kim Liên	- Chủ tịch
- Bà Lê Thị Lệ Hằng	- Phó chủ tịch
- Ông Trần Đình Long	- Thành viên
- Ông Đỗ Bá Vọng	- Thành Viên
- Bà Nguyễn Thị Trà My	- Thành viên
- Ông Nguyễn Khánh Quỳnh	- Thành viên
- Ông Nguyễn Quang Trường	- Thành viên

➤ BAN KIỂM SOÁT

- Bà Vũ Thị Lan Anh	- Trưởng ban
- Ông Đỗ Tiến Sỹ	- Thành viên
- Ông Nguyễn Anh Tuấn	- Thành viên

➤ BAN GIÁM ĐỐC

- Bà Trần Kim Liên	- Tổng Giám đốc
- Ông Đỗ Bá Vọng	- Phó Tổng giám đốc
- Ông Nguyễn Hải Thọ	- Phó Tổng giám đốc
- Ông Phạm Trung Dũng	- Phó Tổng giám đốc
- Ông Nguyễn Quang Trường	- Phó Tổng giám đốc
- Ông Dương Quang Sáu	- Phó Tổng giám đốc

7. Thông tin trên Báo cáo tài chính có khả năng so sánh với số cùng kỳ năm trước.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán doanh nghiệp năm 2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
2. Tuyên bố về việc tuân thủ : Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam : Báo cáo tài chính được lập bằng Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán : USD, CNY, LAK.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền : theo lãi suất ngân hàng nhà nước.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

a. Chứng khoán kinh doanh

Được ghi nhận theo nguyên giá, tại thời điểm lập báo cáo công ty đánh giá lại khoản đầu tư và trích lập dự phòng giảm giá đầu tư khi giá thị trường của khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn nguyên giá hoặc nếu công ty nhận đầu tư bị lỗ. Nếu giá trị thu hồi của khoản đầu tư tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Việc trích lập và hoàn nhập không được vượt quá nguyên giá của khoản đầu tư.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty và các công ty con có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- + Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- + Các khoản đầu tư đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán.
- + Các đầu tư thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

c. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết được Công ty được phản ánh trong Báo cáo Tài chính theo giá gốc.

Cổ tức nhận được từ các công ty con và công ty liên doanh, liên kết ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức của năm trước khi trở thành công ty con ghi nhận giảm giá gốc đầu tư.

d. Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

e. Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được trình bày theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu có khả năng không thu được.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

➤ Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho và đảm bảo giá trị ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thị trường có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

➤ Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi các chi phí ước tính để tiêu thụ hàng tồn kho và chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

➤ Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

➤ Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản như sau:

Loại tài sản cố định:	Thời gian (năm)
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	
Máy móc và trang thiết bị	5 – 7
Thiết bị VP và dụng cụ quản lý	5 – 6
Phương tiện vận tải, truyền dẫn.	6 - 10
Nhà cửa vật kiến trúc	10 – 25
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	
Bản quyền, bằng sáng chế	2- 5
Phần mềm máy tính	5

Quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

9. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là giá trị còn lại của công cụ dụng cụ đã xuất dùng phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần trong thời gian được ước tính hợp lý kể từ khi phát sinh, tối đa không quá 3 năm.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận theo giá gốc

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ điều kiện theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa thanh quyết toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trên cơ sở nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận khi công ty được thanh toán tiền trước khi thực hiện công việc để kiếm được doanh thu đó. Doanh thu chưa thực hiện chính là khoản nợ phải trả của công ty cho khách hàng do đã nhận tiền của khách hàng nhưng chưa cung cấp hàng hóa hay dịch vụ cho khách hàng.

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

- Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.
- Khi nhận được vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.
- Khi vốn cổ phần mà trước đó đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền để thanh toán, bao gồm các chi phí có liên quan sau khi đã trừ đi các ảnh hưởng của thuế được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu và được phân loại là cổ phiếu quỹ. Khi phát hành lại cổ phiếu quỹ được mua lại, chênh lệch giữa giá phát hành và giá mua lại được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận theo chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh do thay đổi tỷ giá chuyển đổi tiền tệ khi ghi sổ kế toán, chưa được xử lý tại thời điểm báo cáo.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi chuyển giao quyền sở hữu, quyền sử dụng hàng hóa cho người mua khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao hoặc dịch vụ đã được cung cấp cho người mua và Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa và được khách hàng chấp nhận thanh toán, đồng thời xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi lợi ích kinh tế hoặc liên quan đến hàng bán bị trả lại.
- Doanh thu hoạt động tài chính là lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.
Lãi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn được ghi nhận trên cơ sở thông báo lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng hoặc được ghi nhận theo lãi suất quy định trong hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn.
Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được thực hiện.
- Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm : Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

19. Nguyên tắc giá vốn hàng bán

Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán.

20. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp.

Chi phí hoạt động tài chính chủ yếu là các khoản chi phí lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư phát sinh trong năm. Trong đó, chi phí lãi tiền vay bao gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn và dài hạn của Công ty.

Chi phí lãi vay được ghi nhận theo số lãi vay thực tế phải trả được xác định trên cơ sở nợ gốc, lãi suất vay và thời gian vay trong năm.

21. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp.

22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

➤ Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty là doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo Giấy chứng nhận số 03/DNKHCN của Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 3 năm 2011. Căn cứ Thông tư 123/2012/TT-BTC ngày 27 tháng 07 năm 2012 hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế TNDN, Công ty được miễn, giảm thuế TNDN đối với kết quả sản xuất kinh doanh hình thành từ sản phẩm nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ với điều kiện doanh thu của sản phẩm nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ năm thứ nhất đạt 30%, năm thứ 2 đạt 50%, từ năm thứ trở đi 3 đạt 70% tổng doanh thu.

Năm 2019 là năm thứ 9 Công ty đáp ứng được điều kiện trên nên thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2019 Công ty phải nộp là 5%.

Các khoản thu nhập khác Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm theo quy định hiện hành là 20%.

➤ Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):

Sản phẩm giống cây trồng do Công ty sản xuất, kinh doanh thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.

Đối với các dịch vụ khác thuế suất thuế GTGT: 5%, 10%

➤ Các loại thuế, phí, lệ phí khác: được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán Chi phí xây dựng dở dang

Phản ánh các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng.

24. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

25. Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định rằng Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	30/09/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Tiền mặt tại quỹ	2.063.087.447	17.173.624.299
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54.520.270.174	95.158.369.740
Cộng	56.583.357.621	112.331.994.039

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh.

	30/09/2019 (VND)			01/01/2019 (VND)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty CP cảng rau quả (VGP)	636.162.000	521.538.200	(114.623.800)	636.162.000	456.095.900	(180.066.100)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

➤ Tỷ lệ sở hữu (%)

	30/09/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số lượng CP	Tỷ lệ sở hữu (%)
1 Đầu tư vào công ty con				
Công ty CP Giống cây trồng Hà Tây (ii)	306.080	53,80%	306.080	53,80%
Công ty CP giống Nông lâm nghiệp Quảng Nam (ii)	450.100	90,02%	450.100	90,02%
Công ty Cổ phần giống cây trồng Miền Nam (i)	12.794.862	96,41%	12.794.862	94,66%
Công ty cổ phần đầu tư và PTNT nông nghiệp công nghệ cao Hà Nam (ii)	4.700.000	94,00%	4.700.000	94,00%
2 Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed (ii)	194.126	19,49%	194.126	19,49%
(i) Năm 2019 Công ty Cổ phần giống cây trồng Miền Nam mua cổ phiếu quỹ nên tỷ lệ sở hữu CP lưu hành của công ty tăng lên.				
(ii) Công ty không thể thu thập các thông tin cần thiết và thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của cổ phiếu nắm giữ tại các công ty này do các cổ phiếu của các công ty này chưa được niêm yết trên sàn chứng khoán.				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

➤ **Giá trị vốn góp**

		30/09/2019		01/01/2019	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
1	Đầu tư vào công ty con	865.380.280.526			
	Công ty CP Giống cây trồng Hà Tây	30.608.000.000		30.608.000.000	
	Công ty CP giống Nông lâm nghiệp Quảng Nam	6.823.788.000		6.823.788.000	
	Công ty Cổ phần giống cây trồng Miền Nam	780.948.492.526		780.948.492.526	
	Công ty cổ phần đầu tư và PTNT nông nghiệp công nghệ cao Hà Nam	47.000.000.000		47.000.000.000	
2	Đầu tư vào đơn vị khác	26.049.020.000		26.049.020.000	
	Công ty cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed	26.049.020.000		26.049.020.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

3. Phải thu của khách hàng**Phải thu của khách hàng ngắn hạn (chi tiết 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng)**

	30/09/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Tổng phải thu của khách hàng, trong đó :		
Phải thu Cục Trồng Trọt		
Công ty CP Giống Nông nghiệp Điện Biên	4.339.480.000	6.739.480.000
Phải thu của các đối tượng khác	72.109.509.022	107.351.340.750
Phải thu của bên liên quan	3.796.801.430	11.210.288.364
Cộng	80.245.790.452	125.301.109.114

4. Phải thu khác

	30/09/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác, trong đó :				
Tạm ứng chi phí hoạt động cho nhân viên	2.062.019.621		657.120.114	
Phải thu dự án	8.331.811		187.710.271	
Phải thu khoán 01	996.740.465			
Chi phí sản xuất KPCD	67.450.200			
BHXH	100.408.797			
Ký quỹ	3.697.500.000		3.284.000.000	
Phải thu của bên liên quan	1.152.970.541		1.163.443.501	
Chi cục Thuế Đồng Tháp	2.114.960.000			
Khác			270.922.871	
Cộng	10.200.381.435		5.563.196.757	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/09/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trả trước cho các nhà thầu xây dựng	22.827.118.830		7.281.664.000	
Công ty Cổ phần Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp			6.355.000.000	
Guangxi Candently Import and Export Co.LTD	813.575.000			
Pingxiang Shi Chengtai Trade Co.,Ltd	2.247.740.973			
Công ty Cổ phần cơ khí chế tạo máy Long An	6.168.500.000			
Công ty CP xây lắp cơ khí & lương thực thực phẩm	4.097.521.120			
Công ty TNHH cơ nhiệt điện lạnh Bách Khoa	6.910.329.821			
Trả trước cho nhà thầu xây dựng khác	2.589.451.916		926.664.000	
Trả trước cho người bán	8.550.234.988		17.145.003.809	
Ông Trần Hoài Linh			2.760.000.000	
Hợp tác xã Hữu Nghị			2.327.000.000	
Ban Quản lý Dự án Khu công nghiệp Hà Nam	2.000.000.000		2.000.000.000	
Ông Nguyễn Quốc Khởi			1.820.422.245	
Trả trước cho các nhà cung cấp khác	6.550.234.988		8.237.581.564	
TỔNG CỘNG	31.377.353.818		24.426.667.809	

6. Nợ xấu

	30/09/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị	Giá trị có thể thu hồi
Phòng nông nghiệp huyện Thạch Hà	1.680.000		1.680.000	
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Phú Quý	30.336.000		30.336.000	
Bà Nguyễn Hương -Trạm Bảo vệ thực vật Cẩm Xuyên – Hà Tĩnh	8.572.000		8.572.000	
Bà Nguyễn Thị Đào	20.000.000		20.000.000	
TỔNG CỘNG	60.588.000		60.588.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

7. Hàng tồn kho

	30/09/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Dự phòng	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	20.672.014.486		17.618.878.582	
Công cụ, dụng cụ	221.373.349		44.233.865	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.610.794.906		281.952.395	
Thành phẩm	216.233.137.690	(3.589.079.765)	168.484.425.996	(1.003.568.550)
Hàng hoá	4.141.373.449		14.639.445.980	
Cộng	242.878.693.880	(3.589.079.765)	201.068.936.818	(1.003.568.550)

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/09/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Tổng số chi phí XDCB dở dang, trong đó:		
Dự án xây dựng nhà Phương Mai	1.019.394.700	1.019.394.700
Trung tâm Công nghiệp và chế biến hạt giống và chế biến nông sản	172.159.543.181	
Cộng	173.178.937.881	1.019.394.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	144.655.566.762	91.259.602.601	21.571.588.183	1.774.072.790	259.260.830.336
2. Tăng, giảm trong năm	0	2.668.900.000	3.307.600.000	0	5.976.500.000
- Mua trong năm	-	2.668.900.000	3.307.600.000		5.976.500.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					-
3. Số cuối năm	144.655.566.762	93.928.502.601	24.879.188.183	1.774.072.790	265.237.330.336
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	38.755.061.440	44.412.764.406	12.535.463.059	1.333.354.909	97.036.643.814
2. Tăng, giảm trong năm	4.981.111.491	4.591.099.331	1.451.629.165	154.601.889	11.178.441.876
- Khấu hao trong năm	4.981.111.491	4.591.099.331	1.451.629.165	154.601.889	11.178.441.876
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán					0
- Giảm khác					-
3. Số cuối kỳ	43.736.172.931	49.003.863.737	13.987.092.224	1.487.956.798	108.215.085.690
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	105.900.505.322	46.846.838.195	9.036.125.124	440.717.881	162.224.186.522
2. Tại ngày cuối năm	100.919.393.831	44.924.638.864	10.892.095.959	286.115.992	157.022.244.646

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng 44.247.985.092 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng phát minh	Phần mềm máy tính	Tổng
I. Nguyên giá				
1. Số đầu năm	2.275.787.000	10.792.000.000	1.342.115.000	14.409.902.000
2. Tăng trong kỳ	-	-	391.362.000	391.362.000
-Mua trong năm		-	391.362.000	391.362.000
-Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				
-Tăng khác				
-Thanh lý, nhượng bán				
-Giảm khác				-
3. Số dư cuối kỳ	2.275.787.000	10.792.000.000	1.733.477.000	14.801.264.000
II. Giá trị hao mòn				
1. Số đầu năm	-	9.500.979.163	604.388.472	10.105.367.635
2. Tăng trong kỳ	-	183.937.500	259.968.426	443.905.926
-Khấu hao trong năm		183.937.500	259.968.426	443.905.926
-Tăng khác				-
-Thanh lý, nhượng bán				-
-Giảm khác				-
3. Số dư cuối kỳ	-	9.684.916.663	864.356.898	10.549.273.561
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	2.275.787.000	1.291.020.837	737.726.528	4.304.534.365
2. Tại ngày cuối kỳ	2.275.787.000	1.107.083.337	869.120.102	4.251.990.439

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối quý đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 9.310.000.000đồng

11. Chi phí trả trước

	30/09/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a. Ngắn hạn: công cụ, vật liệu xuất dùng	2.037.291.435	3.920.247.670
b. Dài hạn các khoản chờ phân bổ	584.395.190	776.414.000
Cộng	2.621.686.625	4.696.661.670

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

12. Vay và nợ thuế tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Nợ ngắn hạn						
<i>Nợ ngắn hạn</i>	38.320.000.000	38.320.000.000	75.870.000.000	117.265.631.650	79.715.631.650	79.715.631.650
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	107.000.000.000	107.000.000.000	107.000.000.000			
Cộng ngắn hạn	145.320.000.000	145.320.000.000	182.870.000.000	117.265.631.650	79.715.631.650	79.715.631.650
b Nợ dài hạn						
<i>Nợ dài hạn</i>	135.327.229.067	135.327.229.067	128.327.229.067	60.000.000.000	67.000.000.000	67.000.000.000
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	(107.000.000.000)	(107.000.000.000)		107.000.000.000		
Cộng dài hạn	28.327.229.067	28.327.229.067	128.327.229.067	167.000.000.000	67.000.000.000	67.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

12.1 Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long	25.580.000.000	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 10 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 25 tháng 9 năm 2020. Lãi trả vào ngày 26 hàng tháng.	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai	12.740.000.000	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 10 tháng với kỳ hạn trả nợ cuối cùng vào ngày 08 tháng 11 năm 2019. Lãi trả vào ngày 25 hàng tháng.	Tín chấp
TỔNG CỘNG	38.320.000.000		

12.2 Các khoản vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long	28.327.229.067	Thời hạn cho vay theo từng giấy nhận nợ, trả nợ cuối cùng vào ngày 04/06/2023. Lãi trả vào ngày 26 hàng tháng.	Tín chấp
TỔNG CỘNG	28.327.229.067		

12.3 Trái phiếu phát hành

Trái chủ	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn tại Hà Nội	100.000.000.000	- Tiền gốc trái phiếu được thanh toán một lần tại thời điểm đáo hạn 29/05/2020. - Lãi trái phiếu được trả định kỳ 6 tháng/lần.	9%	Không
Các cá nhân	7.000.000.000	- Tiền gốc trái phiếu được thanh toán một lần tại thời điểm đáo hạn 14/05/2020. - Lãi trái phiếu được trả định kỳ 6 tháng/lần.	9%	Không
TỔNG CỘNG	107.000.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

13. Phải trả người bán

	30/09/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a Các khoản phải trả người bán ngắn hạn, trong đó :				
Phải trả nhà thầu Công ty TNHH giống cây trồng Vạn Xuyên Công ty CP Nông nghiệp Chiềng Sung	58.084.409.308	58.084.409.308	108.402.634.862	108.402.634.862
Phải trả nhà thầu Công ty TNHH giống cây trồng Vạn Xuyên Công ty CP Nông nghiệp Chiềng Sung	1.346.704.018	1.346.704.018	3.664.066.840	3.664.066.840
Phải trả bên liên quan	11.189.609.259	11.189.609.259	62.783.814.475	62.783.814.475
Phải trả cho các đối tượng khác	7.160.434.000	7.160.434.000		
Phải trả dài hạn	4.919.849.214	4.919.849.214	16.012.099.339	16.012.099.339
Phải trả cho các đối tượng khác	33.467.812.817	33.467.812.817	25.942.654.208	25.942.654.208
b Cộng	58.084.409.308	58.084.409.308	108.402.634.862	108.402.634.862

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vũ Thị Phương	626.473.600	626.473.600		
Vũ Thị Doan	744.351.450	744.351.450		
Nguyễn Phi Võ	974.019.950	974.019.950		
Cửa hàng số 2 Lục Nam			1.210.916.314	1.210.916.314
Người mua trả tiền trước khác	2.617.675.906	2.617.675.906	9.288.258.472	9.288.258.472
Cộng	4.962.520.906	4.962.520.906	10.499.174.786	10.499.174.786

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	5.817.857	141.481.668	147.299.525	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.585.377.609	6.581.346.972	6.516.351.606	1.650.372.975
Thuế thu nhập cá nhân	523.228.246	7.511.812.745	7.856.074.161	178.966.830
Thuế khác		479.176.836	479.176.836	-
Cộng	2.114.423.712	14.713.818.221	14.998.902.128	1.829.339.805

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

16. Chi phí phải trả

	30/09/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a Ngắn hạn		
Lãi vay phải trả	33.590.137	78.623.637
Các khoản trích trước khác	1.960.088.480	2.113.859.742
b Dài hạn		
Cộng	1.993.678.617	2.192.483.379

17. Phải trả khác

	30/09/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
a Ngắn hạn, trong đó:	136.586.461.712	22.242.365.929
Cổ tức	26.361.774.000	
CBCNV ứng chi phí SX	2.180.900	
KPCĐ	92.091.440	29.771.140
BHXX	170.540.114	3.324.860
Các dự án	2.840.901.675	771.779.846
Phải trả công nhân K01	13.860.293	975.727.428
Chi phí sản xuất	981.747.495	513.383.630
Tiền trợ cấp mất việc làm và phải trả CBCNV đã nộp thuế	16.574.801.358	17.948.584.929
Lãi trái phiếu phải trả	2.494.516.438	792.986.302
Phải trả bên liên quan	83.428.188.351	
Thường bán hàng	3.307.893.450	
Các khoản phải trả phải nộp khác	317.966.198	1.206.807.794
b Dài hạn		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận	Cộng
A	1	2	3	4	6	7
Số dư ngày 01/01/2018	152.950.000.000	331.245.527.850	(40.000.000)	301.448.927.445	258.927.339.410	1.044.531.794.705
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	22.919.880.000				(22.919.880.000)	
Lợi nhuận trong năm					200.214.806.760	200.214.806.760
Mua lại cổ phiếu quỹ			(10.000.000)			(10.000.000)
Phân phối vào ĐTPT				65.457.882.945	(65.457.882.945)	-
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi					(28.112.067.930)	(28.112.067.930)
Chia cổ tức bằng tiền mặt (tương ứng phần cổ phiếu lẻ)					(3.902.000)	(3.902.000)
Thù lao HĐQT và BKS					(142.911.769)	(142.911.769)
Sử dụng các quỹ				(19.031.640.447)		(19.031.640.447)
Số dư tại ngày 31/12/2018	175.869.880.000	331.245.527.850	(50.000.000)	347.875.169.943	342.505.501.526	1.197.446.079.319
Số dư ngày 01/01/2019	175.869.880.000	331.245.527.850	(50.000.000)	347.875.169.943	342.505.501.526	1.197.446.079.319
Lợi nhuận trong năm					123.399.663.009	123.399.663.009
Cổ tức năm 2018					(52.723.548.000)	(52.723.548.000)
Phân phối vào ĐTPT				32.109.186.789	(32.109.186.789)	-
Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi					(20.021.480.676)	(20.021.480.676)
Thù lao HĐQT và BKS					(852.380.472)	(852.380.472)
Sử dụng các quỹ (**)				(13.996.042.986)		(13.996.042.986)
Tặng, giảm khác					(702.070.032)	(702.070.032)
Số dư tại ngày cuối kỳ	175.869.880.000	331.245.527.850	(50.000.000)	365.988.313.746	359.496.498.566	1.232.550.220.162

(**) Công ty đã sử dụng một phần quỹ đầu tư phát triển để phục vụ cho hoạt động nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu.

	30/09/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
- Vốn góp của Công ty CP Pan Farm	140.787.070.000	140.787.070.000
- Vốn góp của đối tượng khác	35.082.810.000	35.082.810.000
Cộng	175.869.880.000	175.869.880.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	2019 (VND)	2018 (VND)
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	175.869.880.000	175.869.880.000
+ Vốn góp đầu năm		152.950.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm		22.919.880.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	26.361.774.000	45.850.584.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã công bố còn phải chi trả	26.361.774.000	

d. Cổ phiếu

	30/09/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành phổ thông, trong đó:	17.574.516	17.574.516
+ Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng phổ thông	17.574.516	17.574.516
+ Số lượng cổ phiếu được mua lại phổ thông		
+ Số lượng cổ phiếu trả cổ tức trong năm		
- Cổ phiếu quỹ phổ thông	12.472	12.472

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu

e. Cổ tức

	Năm 2019	Năm 2018
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông theo NQ Đại hội đồng cổ đông thường niên.	30%	30%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	30/09/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	365.988.313.746	347.875.169.943
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	365.988.313.746	347.875.169.943

Các quỹ được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết của Đại hội Đồng cổ đông. Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ để phục vụ cho nghiên cứu, tái sản xuất, mở rộng kinh doanh.

g. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	30/09/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Quỹ khen thưởng	33.294.406.462	25.838.168.736
Quỹ phúc lợi		
Cộng	33.294.406.462	25.838.168.736

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán.

	30/09/2019 (VND)
a. Tài sản nhận giữ hộ	762.740.055
b. Hàng hóa nhận giữ hộ	99.609.502.317
c. Ngoại tệ :	

Ngoại tệ	USD	CNY	LAK	EUR
Tại quỹ	10.574	9.096		2.170
Tại ngân hàng		71.220,21	-	

d. Nợ khó đòi đã xử lý là : 2.892.931.475 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ :

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	596.000.301.029	692.525.146.019
Doanh thu cung cấp dịch vụ		-
Cộng	596.000.301.029	692.525.146.019

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
Chiết khấu thương mại	11.151.846.216	8.879.460.560
Giảm giá hàng bán	10.608.000	187.263.100
Hàng bán bị trả lại	49.723.224.631	31.376.712.634
Cộng	60.885.678.847	40.443.436.294

3. Giá vốn hàng bán

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
Giá vốn của hàng hóa đã bán	329.753.590.363	423.302.704.348
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	2.585.511.215	(860.350.558)
Cộng	332.339.101.578	422.442.353.790

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	705.735.858	1.423.551.686
Cổ tức, lợi nhuận được chia	32.923.708.794	25.629.330.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	953.796.740	717.292.318
Cộng	34.583.241.392	27.770.174.004

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

5. Chi phí tài chính

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
Lãi tiền vay	6.180.016.426	5.564.972.371
Chiết khấu thanh toán	536.749.905	5.345.054.704
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.221.518.295	1.686.818.409
Dự phòng (hoàn nhập) giảm giá các khoản kinh doanh và tổn thất đầu tư	(65.442.300)	230.016.900
Chi phí hoạt động tài chính khác		
Cộng	7.872.842.326	12.826.862.384

6. Lợi nhuận khác

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
Thu nhập khác	29.000.000	1.573.741
<i>Thu nhập từ thanh lý tài sản</i>		
<i>Thu khác</i>	<i>29.000.000</i>	<i>1.573.741</i>
Chi phí khác	240.743.042	346.587.354
<i>Chi phí từ thanh lý tài sản</i>		
<i>Chi khác</i>	<i>240.743.042</i>	<i>346.587.354</i>
Cộng	(211.743.042)	(345.013.613)

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
a. Chi phí bán hàng	53.771.563.955	55.474.358.113
Chi phí nhân viên	19.712.952.293	21.994.098.049
Chi phí mua ngoài (chế biến đóng gói. vc. dịch vụ kỹ thuật)	7.787.614.186	21.233.496.473
Các khoản chi phí bán hàng khác	26.270.997.476	12.246.763.591
b. Chi phí quản lý	46.223.672.722	48.136.103.407
Chi phí nhân viên	28.103.724.002	28.046.443.460
Các khoản chi phí QLDN khác	18.119.948.720	20.089.659.947

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	356.833.197.524	412.415.623.894
Chi phí nhân công	53.366.309.384	56.064.632.787
Chi phí khấu hao tài sản	11.622.347.802	11.803.091.149
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.442.095.080	39.162.598.983
Chi phí bằng tiền khác	8.649.870.139	11.103.067.660
Cộng	470.913.819.929	530.549.014.473

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	5.879.276.942	5.825.895.277
Điều chỉnh số của năm trước		473.363.961
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-	466.987.188

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Đơn vị tính : VND

	30/09/2019	30/09/2018
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	75.870.000.000	75.607.500.000
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	100.000.000.000	107.000.000.000

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Đơn vị tính : VND

	30/09/2019	30/09/2018
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	77.265.631.650	106.303.952.700
Tiền trả nợ gốc vay dưới hình thức khác	100.000.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Lợi nhuận sau thuế**

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/07/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
Lợi nhuận sau thuế	14.166.096.848	23.751.250.911
Cộng	14.166.096.848	23.751.250.911

Lợi nhuận quý 3 năm 2019 bằng 59,64% so với quý 3 năm 2019 do ảnh hưởng hạn hán của vụ xuân và vụ đông năm 2019 một số địa phương không có đủ nước sản xuất, dẫn đến sản lượng hàng bán giảm, doanh thu và lợi nhuận giảm.

2. Nghiệp vụ với bên liên quan

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau :

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
Bán hàng hóa, dịch vụ		
Công ty CP Giống cây trồng Hà Tây	11.703.233.000	9.819.731.600
Công ty CP Giống cây trồng TƯ Quảng Nam	9.988.515.930	8.968.747.935
Công ty CP Giống cây trồng Miền Nam	6.279.231.395	1.783.720.000
Công ty CP công nghệ cao Hà Nam	162.758.000	
Các công ty của Tập đoàn Pan	754.653.000	453.500.000
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty CP Giống cây trồng Hà Tây	-	1.000.000
Công ty CP Giống cây trồng TƯ Quảng Nam	153.235.000	1.254.350.000
Công ty CP Giống cây trồng Miền Nam	16.186.981.270	46.371.292.686
Công ty CP phát triển Công nghệ cao Hà Nam	1.056.691.231	291.623.000
Cổ tức đã nhận		
Công ty CP Giống cây trồng Hà Tây	918.240.000	918.240.000
Công ty CP Giống NLN Quảng Nam	4.501.000.000	675.150.000
Công ty CP Giống cây trồng Miền Nam	25.589.724.000	20.247.608.000
Cổ tức đã trả		
Tập đoàn Pan	21.118.060.500	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Số dư công nợ với các bên liên quan tại ngày cuối kỳ như sau :

Đơn vị tính : VND

	30/09/2019 (VND)	01/01/2019 (VND)
Phải thu tiền bán hàng		
Công ty CP Giống cây trồng Hà Tây	1.536.429.000	3.446.484.320
Công ty CP Giống cây trồng TƯ Quảng Nam	1.049.849.930	7.763.804.044
Công ty CP Giống cây trồng Miền Nam		
Các công ty của Tập đoàn Pan	754.653.000	
Công ty công nghệ cao Hà Nam	420.401.301	
Các khoản phải thu khác		
Công ty công nghệ cao Hà Nam	1.152.970.541	1.163.443.501
Phải thu cổ tức của Công ty CP giống cây trồng TƯ Quảng Nam	-	
Các khoản phải trả		
Phải trả tiền mua hàng- Công ty CP Giống cây trồng Miền Nam	4.919.849.214	15.517.099.339
Phải trả tiền chi phí thuê văn phòng - Công ty CP Giống cây trồng Miền Nam		495.000.000
Phải trả tiền mua hàng- Công ty CP phát triển Công nghệ cao Hà Nam		582.579.060
Phải trả cổ tức cho Công ty CP Pan Farm	21.118.060.500	

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thù lao của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị trong năm:

Đơn vị tính : VND

	Từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/09/2018
Thù lao, lương và thưởng	9.751.496.213	10.347.174.559

3. Các cam kết**Cam kết liên quan đến tiền thuê đất**

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/09/2019 (VND)	Đơn vị tính: VND 01/01/2019 (VND)
Đến 1 năm	536.911.302	536.911.302
Trên 1 – 5 năm	2.147.645.208	2.147.645.208
Trên 5 năm	16.912.706.013	16.912.706.013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

Cộng

19.597.262.523

19.597.262.523

Thông tin so sánh

Số liệu được sử dụng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam đã được kiểm toán bởi Công ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam.

Lập Ngày 16 tháng 10 năm 2019

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Thị Như Quỳnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phan Thế Tý

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Kim Liên

